



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Môi trường và Kiểm nghiệm chất lượng
Laboratory:	Center for Environment and Quality Testing
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Viện Khoa học Kinh tế hợp tác
Organization:	Institute of Cooperative Economic Sciences
Số hiệu/ Code:	VILAS 929
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa, Sinh Chemical, Biological
Người quản lý Laboratory manager	Lê Tuấn An Le Tuan An
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày / 04 /2026 đến 21 /12 / 2030
Địa chỉ / Address:	Tòa nhà Nedcen, Khu liên cơ quan, ngõ 149 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội Nedcen Building, Inter-agency Complex, Lane 149 Giang Vo Street, O Cho Dua Ward, Hanoi City
Địa điểm / Location:	Tòa nhà Nedcen, Khu liên cơ quan, ngõ 149 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội Nedcen Building, Inter-agency Complex, Lane 149 Giang Vo Street, O Cho Dua Ward, Hanoi City
Điện thoại/ Tel:	0248 234 456
E-mail:	Inoste@vca.org.vn
Website	<a href="https://inoces.vn">https://inoces.vn</a>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

**Field of testing: Chemical**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất</b> <i>Domestic water, Bottled water, Surface water, Ground water</i>	Xác định độ cứng tổng (Tính theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 6224:1996
2.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất nước thải</b> <i>Domestic water bottled drinking water surface water ground water wastewater</i>	Xác định pH <sup>x</sup> <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>x</sup> <i>Determination of Total dissolved solids</i>	5 mg/L	H.H.03.W.02:2025
4.		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Colour UV-VIS method</i>	9 mg/L Pt	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
5.		Xác định hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) Phương pháp trắc phổ bằng tay <i>Determination of Ammonium (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>) content Manual spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> Tính theo N) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite (N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>) content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> Tính theo N) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalicyclic <i>Determination of Nitrate (N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>) content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
8.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> Tính theo N) Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalicyclic <i>Determination of Nitrate (N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>) content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500 NO3-E: 2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải</b> <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> ) Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
10.		Xác định hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> ) Phương pháp đo quang SPADNS <i>Determination of fluoride content SPADNS colometric method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500_F-B&D:2023
11.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate (SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>) content Turbidimetric method</i>	8 mg/L	SMEWW 4500-SO42-.E:2023
12.		Xác định hàm lượng Sunfua (S <sup>2-</sup> ) Phương pháp xanh metylen <i>Determination of Sulfur (S<sup>2-</sup>) content Methylene blue method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023
13.		Xác định hàm lượng As Phương pháp hoá hơi (HG-AAS) <i>Determination of As content HG - AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114B: 2023
14.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp hoá hơi (CV-AAS) <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,0009 mg/L	SMEWW 3112B: 2023
15.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd, Cr, Ni content GF-AAS method</i>	Pb: 0,006 mg/L Cd: 0,001 mg/L Cr: 0,006 mg/L Ni: 0,018 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
16.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Mn, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Mn, Fe content F-AAS Method</i>	Cu: 0,09 mg/L Zn: 0,06 mg/L Mn: 0,06 mg/L Fe: 0,15 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
17.		<b>Nước mặt, nước dưới đất,</b>	Xác định nhiệt độ <sup>x</sup> <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50)°C
18.	<b>nước thải</b> <i>Surface water,</i>	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <sup>x</sup> <i>Determination of Dissolved oxygen content</i>	(0,1 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
19.	<b>ground water, wastewater</b>	Xác định độ dẫn điện (EC) <sup>x</sup> <i>Determination of Conductivity</i>	1 µS/cm	SMEWW 2510B: 2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
20.	<b>Nước mặt, nước dưới đất, nước thải</b> <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định thế oxy hóa - khử (ORP) <i>Determination of Oxidation-reduction potential</i>	-	SMEWW 2580B:2023
21.		Xác định độ mặn <i>Determination of salinity</i>	0,5 ‰	SMEWW 2520.B:2023
22.		Xác định Độ kiềm (Tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <i>Determination of Alkalinity</i>	8mg CaCO <sub>3</sub> /L	TCVN 6636-1:2000
23.		Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solids</i>	5 mg/L	TCVN 6625:2000
24.		Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD<sub>5</sub>)</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1:2021
25.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220.C:2023
26.		Xác định hàm lượng Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) Phương pháp trắc phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorous (P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) content</i> <i>Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
27.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of Total nitrogen content</i>	3 mg/L	TCVN 6638:2000
			0,12 mg/L	SMEWW 4500-N.C: 2023
28.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số <i>Determination of Total phosphorus content</i>	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
29.		Xác định hàm lượng Chất hoạt động bề mặt <i>Determination of surfactant content</i>	0,06 mg/L	TCVN 6622-1: 2009
30.		Xác định hàm lượng Tổng dầu, mỡ <i>Determination of Total Oil and Grease content</i>	10mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
31.		Xác định hàm lượng Dầu mỡ động thực vật <i>Determination of Animal and vegetable fats content</i>	10mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
32.		Xác định hàm lượng Dầu mỡ khoáng <i>Determination of Mineral grease content</i>	10mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
33.	Xác định hàm lượng Xyanua (CN-) tổng số <i>Determination of total cyanide content</i>	0,06 mg/L	TCVN 6181:1996	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp sắc ký khí (GC-ECD) <i>Determination of Organochlorine pesticides residue GC-ECD method</i>		HD.H.03.W.35: 2025 (Ref: US.EPA 3510C:1996 + US EPA 3620C:2014 + US EPA 8081B:2007)
		<i>γ-BHC/Lindan</i>	0,02 µg/L	
		<i>α-BHC</i>	0,03 µg/L	
		<i>β-BHC</i>	0,03 µg/L	
		<i>δ-BHC</i>	0,03 µg/L	
		<i>Aldrin</i>	0,09 µg/L	
		<i>p,p'-DDD</i>	0,09 µg/L	
		<i>p,p'-DDE</i>	0,09 µg/L	
		<i>p,p'-DDT</i>	0,09 µg/L	
		<i>Dieldrin</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endosulfan I</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endosulfan II</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endosulfan Sulfate</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endrin</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endrin aldehyt</i>	0,09 µg/L	
		<i>Endrin ketone</i>	0,09 µg/L	
		<i>Heptachlor</i>	0,09 µg/L	
		<i>Heptachlorepoxyde</i>	0,09 µg/L	
		<i>Metoxyclo</i>	0,09 µg/L	
35.		Xác định độ đục <sup>x</sup> <i>Determination of Turbidity</i>	1 NTU	TCVN 6184:2008
36.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free chlorine content Titrimetric method</i>	0,18 mg/ L	TCVN 6225-3: 2011
37.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
38.	<b>Đất</b> <i>Soil</i>	Xác định pH <sub>H<sub>2</sub>O</sub> <i>Determination of pH<sub>H<sub>2</sub>O</sub> value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
39.		Xác định pH <sub>KCl</sub> <i>Determination of pH<sub>KCl</sub> value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
40.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 6648:2000
41.		Xác định dung lượng cation trao đổi (CEC) Phương pháp dùng Amoni Acetat <i>Determination of cation exchange capacity (CEC) Ammonium acetate method</i>	4 Cmol/kg	TCVN 8568:2010
42.		Xác định hàm lượng N tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,3 %	TCVN 6498:1999
43.		Xác định hàm lượng N dễ tiêu Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of bio-available Nitrogen content Titrimetric method</i>	1 mg/100g	TCVN 5255:2009
44.		Xác định hàm lượng Các bon hữu cơ tổng số (OC, OM) Phương pháp Walkley Black <i>Determination of organic carbon content Walkley Black method</i>	-	TCVN 8941:2011
45.		Xác định thành phần cấp hạt <i>Determination of Particle Size Distribution</i>	-	TCVN 8567:2010
46.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp so màu <i>Determination of total phosphorus content Colorimetry method</i>	0,02%	TCVN 8940:2011
47.		Xác định hàm lượng Photpho dễ tiêu Phương pháp Olsen <i>Determination of bio-available phosphorus content Olsen method</i>	25 mg/kg	TCVN 8661:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
48.	<b>Đất</b> <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cr Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Cr content F-AAS methods</i>	Cu: 4,5 mg/kg Zn: 4,5 mg/kg Cr: 6 mg/kg	US EPA 3050B:2007 và/and TCVN 6496:2009
49.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS methods</i>	Pb: 0,3 mg/kg Cd: 0,2 mg/kg	
50.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,06 mg/kg	US EPA 3050B:2007 và/and TCVN 8467:2010
51.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,15mg/kg	US EPA 3050B:2007 và/and TCVN 8882:2011
52.		Xác định hàm lượng kali tổng số (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total potassium content F-AAS method</i>	0,06 %	TCVN 8660 : 2011
53.		Xác định hàm lượng kali dễ tiêu Phương pháp F-AAS <i>Determination of bio-available potassium content F-AAS method</i>	2,2 mg/kg	TCVN 8662:2011
54.		Xác định hàm lượng Niken tổng số (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content F-AAS methods</i>	4,5 mg/kg	US EPA 3050B: 1996 và/and TCVN 6496:2009
55.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of organochlorine pesticide residues GC-ECD method</i>	9 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD.H.03.S.11:2025 (US. EPA Method 3540C:1996 + US. EPA Method 3620C:2014 + US. EPA Method 8081B:2007)
	<i>Aldrin</i>			
	<i>Trans-Clodanane</i>			
	<i>α-BHC</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
	<b>Đất</b> <i>Soil</i>	<i>γ-BHC/Lindan</i>	9 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	HD.H.03.S.11:2025 (US. EPA Method 3540C:1996 + US. EPA Method 3620C:2014 + US. EPA Method 8081B:2007)
		<i>δ-BHC</i>		
		<i>p,p'-DDD</i>		
		<i>p,p'-DDE</i>		
		<i>p,p'-DDT</i>		
		<i>Dieldrin</i>		
		<i>Endosulfan I</i>		
		<i>Endosulfan II</i>		
		<i>Endosulfan sulfat</i>		
		<i>Endrin</i>		
		<i>Endrin aldehyt</i>		
		<i>Endrin ketone</i>		
		<i>Heptachlor</i>		
		<i>Heptachlor epoxide</i>		
	<i>Metoxyclo</i>			
56.	<b>Đất xây dựng công trình thủy lợi</b> <i>Soils for hydraulic engineering construction</i>	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hoà tan <i>Determination of total content and content of composition ion of dissolvable salts</i>	0,1%	TCVN 8727:2012
57.	<b>Đất xây dựng</b> <i>Soils</i>	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods of determination of grain size distribution</i>	-	TCVN 4198:2014
58.	<b>Thịt và sản phẩm thịt</b> <i>Meat and meat products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	-	TCVN 8135:2009
59.		Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	-	TCVN 7142:2002
60.	<b>Thịt và sản phẩm thịt</b> <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate content UV-Vis method</i>	6 mg/kg	TCVN 7991:2009

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
61.	<b>Thịt và sản phẩm thịt</b> <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrite content</i> <i>UV-Vis method</i>	3 mg/kg	TCVN 7992:2009
62.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total fat content</i> <i>Gravimetric method</i>	-	TCVN 8136:2009
63.		Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp chuẩn (Kjeldahl) <i>Determination of nitrogen content</i> <i>Reference method (Kjeldahl)</i>	0,06 %	TCVN 8134:2009
64.	<b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản</b> <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 3700:1900
65.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 5105:2009
66.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein contents</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,06%	TCVN 3705:1990
67.	<b>Thực phẩm đóng hộp (Đồ hộp)</b> <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan (Độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of soluble solids content</i> <i>Ractometer method</i>		TCVN 4414:1987
68.	<b>Thức ăn chăn nuôi</b> <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001
69.		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 4327:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
70.	<b>Thức ăn chăn nuôi</b> <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of lipid content</i>		TCVN 4331:2001
71.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	5%	TCVN 4328-1: 2007
72.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit (ADF) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Acid detergent fibre (ADF) Gravimetric method</i>		TCVN 9589:2013
73.		Xác định hàm lượng xơ bằng chất tẩy trung tính và Amylaza (nADF) <i>Determination of amylase-treated neutral detergent fibre content (nNDF)</i>		TCVN 9590:2013
74.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Method with intermediate filtration</i>		TCVN 4329:2007
75.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus content UV-Vis method</i>	6 g/kg	TCVN 1525:2001
76.		<b>Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc</b> <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp cơ bản <i>Determination of moisture content Basic reference method</i>	%
77.	<b>Rau, quả và sản phẩm rau, quả</b> <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrite and nitrate content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	TCVN 7767-1: 2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
78.	<b>Rau, quả và sản phẩm rau, quả</b> <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước Phương pháp sấy <i>Determination of dry matter content and of water content</i> <i>Dry method</i>	-	TCVN 5366:1991
79.		Xác định chất rắn hoà tan (Độ Brix) Phương pháp khúc xạ <i>Determination of soluble solids</i> <i>Refractometric method</i>	-	TCVN 7771:2007
80.		Xác định tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	-	TCVN 7765:2007
81.		Xác định Axit chuẩn độ được <i>Determination of titratable acidity</i>	-	TCVN 5483:2007
82.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of organochlorine pesticide residues</i> <i>GC-ECD method</i>	15 µg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	HD.H.03.Fo.11: 2025 (Ref: AOAC 2007.01)
		<i>Aldrin</i>		
		<i>Cis-Clodan</i>		
		<i>α-BHC</i>		
		<i>β-BHC</i>		
		<i>γ-BHC/Lindan</i>		
		<i>δ-BHC</i>		
		<i>p,p'-DDD</i>		
		<i>p,p'-DDE</i>		
		<i>p,p'-DDT</i>		
		<i>Dieldrin</i>		
<i>Endosulfan I</i>				
<i>Endosulfan II</i>				
<i>Endosulfan sulfat</i>				
<i>Endrin</i>				
<i>Endrin aldehyt</i>				
<i>Endrin ketone</i>				
<i>Heptachlor</i>				
<i>Heptachlor epoxide</i>				
<i>Metoxyclo</i>				

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
83.	<b>Nông sản thực phẩm</b> <i>Agricultural food products</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp chung <i>Determination of crude fiber content General method</i>	-	TCVN 5103:1990
84.	<b>Chè và sản phẩm chè</b> <i>Tea and tea products</i>	Xác định chất chiết trong nước <i>Determination of water extract</i>	-	TCVN 5610: 2007
85.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	-	TCVN 5613:2007
86.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid insoluble ash Gravimetric method</i>	-	TCVN 5612:2007
87.		Xác định tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash Gravimetric method</i>	-	TCVN 5611:2007
88.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of water - soluble ash and water-insoluble ash</i>	-	TCVN 5084:2007
89.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	-	TCVN 5714:2007
90.	<b>Cà phê</b> <i>Coffee</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 7035:2002
91.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	-	TCVN 5253:1990
92.	<b>Cà phê bột</b> <i>Roasted ground coffee</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of moisture Loss of drying method at 103°C</i>	-	TCVN 7035:2002
93.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	-	TCVN 9297:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
94.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Axit humic, axit Fulvic Phương pháp khối lượng <i>Determination of humic and fulvic acid content Gravimetric method</i>	-	TCVN 8561:2010
95.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(1~14)	TCVN 13263-9: 2020
96.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,9 %	TCVN 9296:2012
97.		Xác định hàm lượng Cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon content Walklet - Black method</i>	-	TCVN 9294:2012
98.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,3%	TCVN 8557:2010
99.		Xác định Tỷ lệ C/N <i>Detemination of C/N ratio</i>		TCVN 9294:2012 và/and TCVN 8557:2010
100.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of available Nitrogen content Titrimetric method</i>	-	TCVN 9295 : 2012
101.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV- VIS <i>Determination of total phosphorus content UV-VIS method</i>	0,60%	TCVN 8563:2010
102.		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available phosphorus content UV-VIS method</i>	0,60%	TCVN 8559:2010

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
103.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Photpho hòa tan (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hoà tan) Phương pháp quang phổ <i>Determination of soluble phosphorus content Spectrophotometric method</i>	0,18%	TCVN 10678:2015
104.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp F-AAS <i>Determination of available Potassium content F-AAS method</i>	0,06%	HD.H.03.Fe.12:2025 (Ref. TCVN 8560:2018)
105.		Xác định hàm lượng kali tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total potassium content F-AAS method</i>	0,06 %	HD.H.03.Fe.12:2025 (Ref.TCVN 8562:2010)
106.		Xác định hàm lượng Đồng tổng số (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Copper content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9286:2018
107.		Xác định hàm lượng Kẽm tổng số (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zinc content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9289:2012
108.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Manganese content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9288:2012
109.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Iron content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9283:2018
110.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Calcium content F-AAS method</i>	60 mg/kg	TCVN 9284:2018

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
111.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Magie tổng số (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Magnesium content F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9285:2018
112.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 10676:2015
113.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 11403:2016
114.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 9290:2018
115.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 9291:2018

**Ghi chú / Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater
- EPA: Environment Protection Agency
- Ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
- H.H.03.W ...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- \*: Phép thử có thực hiện hiện trường/ *onsite test*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 929**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

**Field of testing: Biological**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai</b>	Định lượng vi khuẩn Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	-	TCVN 6187-1: 2019
2.	<b>Domestic water, bottled drinking water</b>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	-	TCVN 6187-1: 2019
3.	<b>Nước mặt, nước ngầm, nước thải</b> <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng tổng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN method</i>	-	SMEWW 9221B: 2023
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>MPN method</i>	-	SMEWW 9221B&F: 2023
5.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp MPN <i>Determination of thermotolerant Coliforms</i> <i>MPN method</i>	-	SMEWW 9221B&E: 2023
6.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định Nitơ tự do (Azoto) <i>Enumeration of nitrogen (Azoto) fixing microorganisms</i>	-	TCVN 6166:2002
7.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất Photpho vô cơ. <i>Enumeration of Phosphate-solubilizing microorganisms</i>	-	TCVN 6167:1996
8.	<b>Chế phẩm vi sinh</b> <i>Microbial preparation</i>	Xác định mật độ vi khuẩn phân giải Xenlulo <i>Enumeration of cellulose degrading microorganisms</i>	-	TCVN 6168:2002

**Ghi chú / Note:**

## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

#### VILAS 929

---

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*;

Trường hợp Trung tâm Môi trường và Kiểm nghiệm chất lượng (Viện Khoa học Kinh tế hợp tác) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Môi trường và Kiểm nghiệm chất lượng ( Viện Khoa học Kinh tế hợp tác) đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the Center for Environment and Quality Testing - Institute of Cooperative Economic Sciences that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*